

Số: 13/QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày 09 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán
ngân sách năm 2019 của huyện Đak Pơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ 7 về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trường



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **13** /QĐ-UBND ngày **09** / **01** /2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,197
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	20.985,000
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	11.930,000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	9.055,000
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.427,000
-	Bổ sung cân đối	160.487,000
-	Bổ sung có mục tiêu	39.940,000
III	Thu kết dư	13.683,197
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.000,000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,197
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	211.947,197
1	Chi đầu tư phát triển	19.800,000
2	Chi thường xuyên	186.363,797
3	Dự phòng ngân sách	5.783,400
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	26.148,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.148,000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

Chu

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **13** /QĐ-UBND ngày **09** / **01** /2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	231.230,197
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.120,000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.427,000
-	Bổ sung cân đối	160.487,000
-	Bổ sung có mục tiêu	39.940,000
3	Thu kết dư	13.683,197
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.000,000
II	Chi ngân sách	231.230,197
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	194.278,607
2	Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn	36.951,590
-	Bổ sung cân đối	30.632,350
-	Bổ sung có mục tiêu	6.319,240
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	43.816,590
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	6.865,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	36.951,590
-	Bổ sung cân đối	30.632,350
-	Bổ sung có mục tiêu	6.319,240
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	43.816,590

Chữ



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 09 / 01 /2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	22.905	20.985
I	Thu nội địa	22.905	20.985
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.850	6.850
-	Thuế giá trị gia tăng	6.225	6.225
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380	380
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	65	65
-	Thuế tài nguyên	135	135
-	Thuế môn bài		
-	Thu khác ngoài quốc doanh	45	45
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.450	2.450
3	Lệ phí trước bạ	2.650	2.650
4	Thu phí và lệ phí	1.030	630
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	250	250
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	70
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	450	120
8	Thu tiền sử dụng đất	6.500	6.500
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
12	Thu khác và phạt các loại	2.505	1.465
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	150	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
II	Thu viện trợ		

Chữ

**DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 09 / 01 /2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,197	194.278,607	43.816,590
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.947,197	169.163,607	42.783,590
I	Chi đầu tư phát triển	19.800,000	18.300,000	1.500,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.550,000	13.050,000	1.500,000
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.317,000	5.317,000	
-	Chi khoa học và công nghệ	500,000	500,000	
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.650,000	3.150,000	1.500,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.250,000	5.250,000	
II	Chi thường xuyên	186.363,797	145.783,607	40.580,190
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.624,000	87.379,000	245,000
-	Chi khoa học và công nghệ	830,000	830,000	
III	Dự phòng ngân sách	5.783,400	5.080,000	703,400
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.148,000	25.115,000	1.033,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.148,000	25.115,000	1.033,000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,000	0,000	0,000

Chữ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 09 / 01 /2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,197
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	36.951,590
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	194.278,607
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	18.300,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.050,0
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.317,0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	500,0
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	4.595,0
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
1.11	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư + Dự phòng)	2.638,0
2	Chi đầu tư phát triển	5.250,0
II	Chi thường xuyên	170.898,607
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	98.182,000
2	Chi khoa học công nghệ	830,000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.373,600
4	Chi văn hóa thông tin	2.114,920
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.443,400
6	Chi thể dục thể thao	360,000
7	Chi bảo vệ môi trường	4.051,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	15.882,210
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.002,477
10	Chi đảm bảo xã hội	9.111,000
III	Dự phòng	5.080,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Chú



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 03 /01/2019 của UBND huyện Đak Pô)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	213.845,795	11.662,000	197.103,795	5.080,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	171.814,205	11.662,000	160.152,205	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	7.378,272		7.378,272							
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.820,000		1.820,000							
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.536,088		1.536,088							
4	Phòng Tư pháp	569,632		569,632							
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.257,294		1.257,294							
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9.462,874		9.462,874							
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	788,682		788,682							
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.359,448		2.359,448							
9	Phòng Nội vụ	2.406,832		2.406,832							
10	Phòng Lao động TB & XH	9.073,018		9.073,018							
11	Thanh tra Nhà nước huyện	715,430		715,430							

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	
12	Phòng Y tế	370,798		370,798							
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	718,830		718,830							
14	Phòng Dân tộc	589,260		589,260							
15	Văn phòng huyện Ủy	7.694,915		7.694,915							
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.199,656		1.199,656							
17	Huyện Đoàn	747,324		747,324							
18	Hội Phụ Nữ	802,458		802,458							
19	Hội Nông Dân	731,058		731,058							
20	Hội Cựu Chiến Binh	384,710		384,710							
21	Hội Chữ thập đỏ	320,000		320,000							
22	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GD	1.411,000		1.411,000							
23	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.373,460		1.373,460							
24	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	1.793,330		1.793,330							
25	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	2.631,120		2.631,120							
26	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.102,000		2.102,000							
27	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	1.939,590		1.939,590							
28	Trường Mẫu giáo Anh Đào	1.789,600		1.789,600							

Chữ

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	
29	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.590,570		2.590,570							
30	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.301,150		2.301,150							
31	Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	4.823,030		4.823,030							
32	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.687,040		3.687,040							
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.346,400		4.346,400							
34	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.170,550		3.170,550							
35	Trường THCS Chu Văn An	5.290,680		5.290,680							
36	Trường TH - THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.273,800		4.273,800							
37	Trường TH-THCS Kim Đồng	3.667,770		3.667,770							
38	Trường TH -THCS Nguyễn Du	7.059,030		7.059,030							
39	Trường THCS Phan Bội Châu	5.767,990		5.767,990							
40	Trường TH-THCS Đào Duy Từ	7.180,870		7.180,870							
41	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	5.564,790		5.564,790							
42	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.088,302		5.088,302							
44	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.260,214		1.260,214							
45	Trung tâm GDNN-GDTX	1.763,080		1.763,080							

Chữ

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
46	Trạm Khuyến nông	405,100		405,100						
47	Trạm Thú Y	190,000		190,000						
48	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.830,860		1.830,860						
49	Dài Truyền thanh truyền hình	1.386,800		1.386,800						
50	Đội Công trình giao thông	6.864,000		6.864,000						
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	23.120,000	9.912,000	13.208,000						
52	BCH Quân sự huyện	2.350,000		2.350,000						
53	Công an huyện	1.145,000		1.145,000						
54	Hội người cao tuổi	72,000		72,000						
55	Liên đoàn lao động	60,000		60,000						
56	Hội Nạn nhân chất độc da cam	62,000		62,000						
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	60,500		60,500						
58	Hội Khuyến học	62,000		62,000						
59	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	72,000		72,000						
60	Tòa án nhân dân huyện	50,000		50,000						
61	Chi cục Thi hành án	30,000		30,000						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
62	Hội Cựu tù chính trị	72,000		72,000						
63	Hội Luật gia	10,000		10,000						
64	Viện Kiểm sát	30,000		30,000						
65	Trường THCS - THPT Y Đôn	3,000		3,000						
66	Hội Cựu giáo chức	62,000		62,000						
67	Chi cục Thuế	25,000		25,000						
68	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000		300,000						
69	Ngân hàng chính sách	400,000	400,000							
70	Quỹ phát triển đất tỉnh	1.350,000	1.350,000							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.080,000			5.080,000					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,000								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	36.951,590		36.951,590						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,000								

all



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPO

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Mẫu số 87/CK-NSNN

(Kèm theo Quyết định số **43** /QĐ-UBND ngày **09** /01/2019 của UBND huyện Đak Pô)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			
											Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
	TỔNG SỐ	18.300	5.317	500	0	0	0	0	0	4.595	4.095	0	0	0
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	9.912	5.317							4.595	4.095			
2	Quỹ phát triển đất	1.350												
3	Ngân hàng chính sách (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	400												
4	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000												
5	Chuẩn bị đầu tư + dự phòng	2.638												
6	Trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất chỉ cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	500												
7	Chi đầu tư cho khoa học công nghệ	500		500										

DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Trong đó										Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình thông tin	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	160.152,205	92.856,670	15,00	1.351,00	2.068,040	1.386,80	331,560	3.382,00	13.094,260	6.576,00	2.440,70	31.852,375	8.604,00	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	7.378,272											7.378,272		
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.820,000											1.820,000		
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.536,088							30,00	540,00		540,00	966,088		
4	Phòng Tư pháp	569,632											569,632		
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.257,294	330,00										927,294		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9.462,874	8.435,00										1.027,874		
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	788,682			90,00								538,682	160,00	
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.359,448							60,00	1.500,00			799,448		
9	Phòng Nội vụ	2.406,832											1.028,092		
10	Phòng Lao động TB & XH	9.073,018	89,00			478,74							806,018	8.178,00	
11	Thanh tra Nhà nước huyện	715,430											715,430		
12	Phòng Y tế	370,798											370,798		
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	718,830		15,00						131,56			572,270		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Phòng Dân tộc	589,260								77,60		77,60	476,660	
15	Văn phòng huyện Ủy	7.694,915											7.574,915	
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.199,656											1.199,656	
17	Huyện Đoàn	747,324											747,324	
18	Hội Phụ Nữ	802,458											802,458	
19	Hội Nông Dân	731,058											731,058	
20	Hội Cựu Chiến Binh	384,710											384,710	
21	Hội Chữ thập đỏ	320,000												
22	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GD	1.411,000			1.351,00									60,00
23	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.373,460	1.373,46											
24	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.793,330	1.793,33											
25	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	2.631,120	2.631,12											
26	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.102,000	2.102,00											
27	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	1.939,590	1.939,59											
28	Trường Mẫu giáo Anh Đào	1.789,600	1.789,60											
29	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.590,570	2.590,57											
30	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.301,150	2.301,15											
31	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.823,030	4.823,03											
32	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.687,040	3.687,04											
33	Trường Tiểu học Trần Phú	4.346,400	4.346,40											
34	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.170,550	3.170,55											
35	Trường THCS Chu Văn An	5.290,680	5.290,68											

2

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình thông tin	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
36	Trường TH - THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.273,800	4.273,80												
37	Trường TH-THCS Kim Đồng	3.667,770	3.667,77												
38	Trường TH -THCS Nguyễn Du	7.059,030	7.059,03												
39	Trường THCS Phan Bội Châu	5.767,990	5.767,99												
40	Trường TH-THCS Đào Duy Từ	7.180,870	7.180,87												
41	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	5.564,790	5.564,79												
42	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.088,302	5.073,29										15,012		
44	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.260,214	1.256,21										4,004		
45	Trung tâm GDNN-GDTX	1.763,080	1.746,40										16,680		
46	Trạm Khuyến nông	405,100								405,10		405,10			
47	Trạm Thú Y	190,000								190,00		190,00			
48	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.830,860				1.499,30		331,56							
49	Đài Truyền thanh truyền hình	1.386,800					1.386,80								
50	Đội Công trình giao thông	6.864,000													
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	13.208,000	4.450,00						2.792,00	4.072,00	1.626,00				
52	BCH Quân sự huyện	2.350,000							500,00	5.878,00	4.950,00	928,00	2.380,000		
53	Công an huyện	1.145,000													
54	Hội người cao tuổi	72,000													
55	Liên đoàn lao động	60,000													
56	Hội Nạn nhân chất độc da cam	62,000												62,000	
57	Hội Cựu thanh niên xung phong	60,500													



cuu

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
58	Hội Khuyến học	62,000	62,00											
59	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mù côi	72,000												72,00
60	Tòa án nhân dân huyện	50,000												
61	Chi cục Thi hành án	30,000												
62	Hội Cựu tù chính trị	72,000												72,00
63	Hội Luật gia	10,000												
64	Viện Kiểm sát	30,000												
65	Trường THCS - THPT Y Đôn	3,000												
66	Hội Cựu giáo chức	62,000	62,00											
67	Chi cục Thuế	25,000												
68	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000								300,00		300,00		

200

ĐỊNH TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 09 / 04 /2019 của UBND huyện Đak Pơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Chia ra						
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
1	Hà Tam	1.290,00	636,50	207,00	429,50	3.533,984	354,566		4.525,050
2	An Thành	562,00	356,30	125,00	231,30	3.826,042	406,208		4.588,550
3	Đak Pơ	3.604,00	1.434,40	364,00	1.070,40	3.659,490	304,790		5.398,680
4	Tân An	4.027,00	1.908,20	383,00	1.525,20	4.176,614	509,286		6.594,100
5	Cư An	2.887,00	1.100,80	225,00	875,80	3.697,400	591,970		5.390,170
6	Phú An	2.709,00	1.026,10	194,00	832,10	3.581,780	390,140		4.998,020
7	Yang Bắc	331,00	253,90	85,00	168,90	5.358,478	597,122		6.209,500
8	Ya Hội	230,00	148,80	82,00	66,80	5.510,124	453,596		6.112,520
	Tổng cộng	15.640,00	6.865,00	1.665,00	5.200,00	33.343,912	3.607,678	0,00	43.816,590

Cat

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 03 / 01/2019 của UBND huyện Đak Pơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hà Tam	488,39		488,390	
2	An Thành	599,15		599,150	
3	Đak Pơ	742,60		742,600	
4	Tân An	986,36		986,360	
5	Cư An	865,81		865,810	
6	Phú An	559,86		559,860	
7	Yang Bắc	897,25		897,250	
8	Ya Hội	1.179,82		1.179,820	
	Tổng cộng	6.319,24	0,00	6.319,240	0,00

Chu



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **13** /QĐ-UBND ngày **09/01/2019** của UBND huyện Đak Pô)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				
	Tổng số					20.300		20.300				500		500	19.800			19.800
A	Lĩnh vực giáo dục					5.317		5.317				0		0	5.317			5.317
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					5.317		5.317				0		0	5.317			5.317
1	Thực hiện dự án					5.317		5.317				0		0	5.317			5.317
a	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	Xã An Thành	Nhà giáo dục thể chất, hiệu bộ: cấp IV, 01 tầng, DTXD 155,4m ² cải tạo nhà ăn + bếp	2019	79/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.210		1.210							1.210			1.210
	Trường TH và THCS Kim Đồng	Xã An Thành	Nhà học bộ môn	2019	80/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.740		2.740							2.740			2.740
	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Xã Ya Hội	Nhà giáo dục thể chất, tin học: cấp IV, 01 tầng, DTXD 124,3m ²	2019	75/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	634		634							634			634
b	Trường mẫu giáo Hoa Mai	Xã Yang Bắc	Nhà giáo dục thể chất, tin học: cấp IV, 01 tầng, DTXD 124,3m ²	2019	81/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	733		733							733			733
B	Lĩnh vực kinh tế					6.093		6.093				500		500	5.593			5.593
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					6.093		6.093				500		500	5.593			5.593
1	Chuẩn bị đầu tư					998		998							998			998
a	Chuẩn bị đầu tư					998		998							998			998
2	Thực hiện dự án					5.095		5.095				500		500	4.595			4.595
a	Đường liên thôn An Lợi đi An Phong, xã Phú An (Giai đoạn 2)	Xã Phú An	Mặt đường cấp phối đất đồi chọn lọc Bn=5m; L=585m. Hệ thống thoát nước.	2018-2019	123/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.735		1.735				500		500	1.235			1.235

Cty

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khởi lương thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
b	Đường số 17 - Đoạn từ đường số 3 đến đường vào làng Giốc 1 (Đường Võ Nguyên Giáp)	TT. Đak Pơ	Mặt đường BTXM đá 2x4 mắc 250 dày 20cm; Bn=7m; Bm=5m; chiều dài L=1.010m	2019	74/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	2.860			2.860					2.860				2.860		2.860
c	San nền các khu dân cư	TT. Đak Pơ		2019	78/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	500			500					500				500		500
C	Chi đầu tư cho Khoa học học công nghệ					500			500					500				500		500
I	Các đơn vị khác					500			500					500				500		500
I	Thực hiện dự án			2017		500			500					500				500		500
D	Chi đầu tư phát triển khác					6.750			6.750					6.750				6.750		6.750
I	Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện					400			400					400				400		400
	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững ủy thác qua Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện			2019		400			400					400				400		400
II	Các đơn vị khác					4.850			4.850					4.850				4.850		4.850
I	Chi đầu tư phát triển khác					4.850			4.850					4.850				4.850		4.850
a	Trích 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			2019		500			500					500				500		500

Ch

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019		
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp tỉnh
b	Trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất tỉnh			2019		1.350		1.350						1.350			1.350
c	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng			2019		3.000		3.000						3.000			3.000
III	UBND các xã					1.500		1.500						1.500			1.500
1	Tiền sử dụng đất (Không kể tiền sử dụng đất do ngân sách huyện đầu tư thực hiện) điều tiết cho xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới			2018		1.500		1.500						1.500			1.500
E	Dự phòng					1.640		1.640						1.640			1.640



99